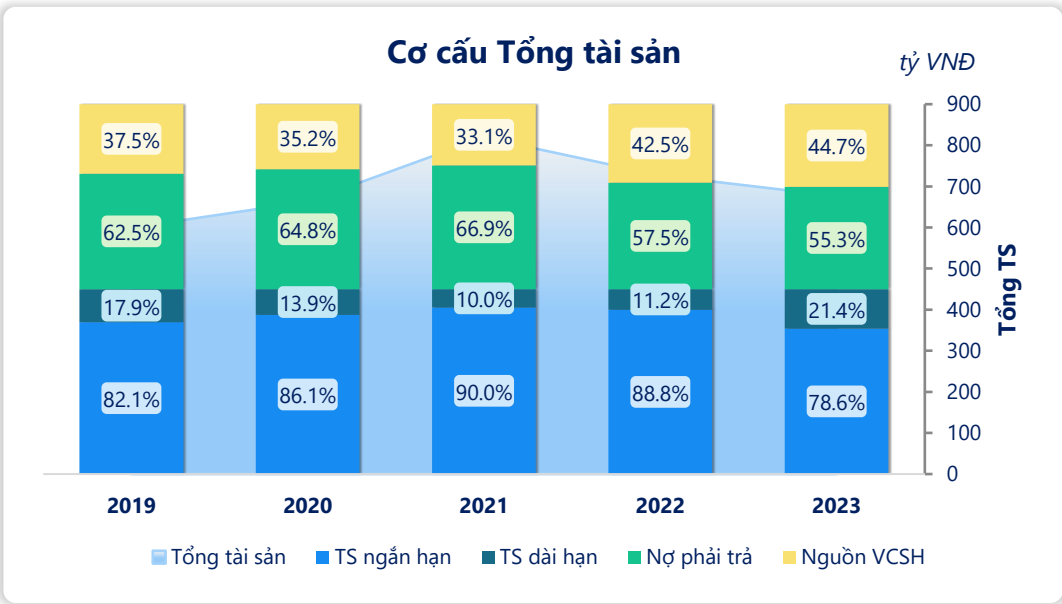
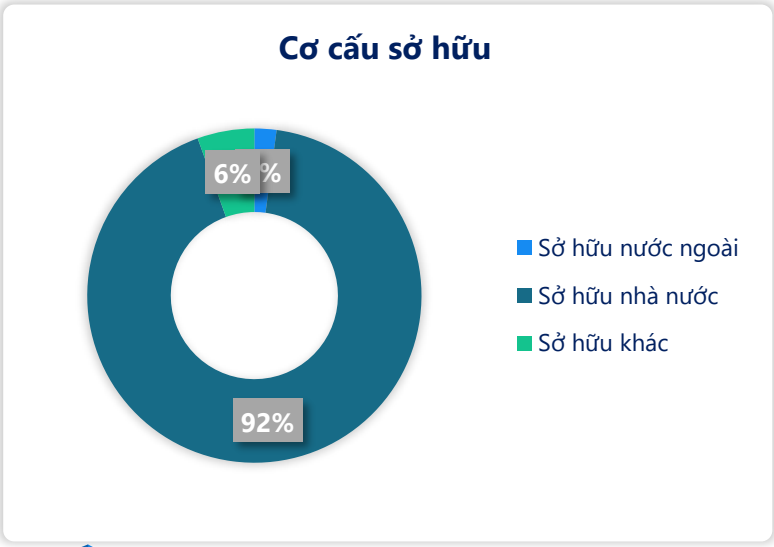


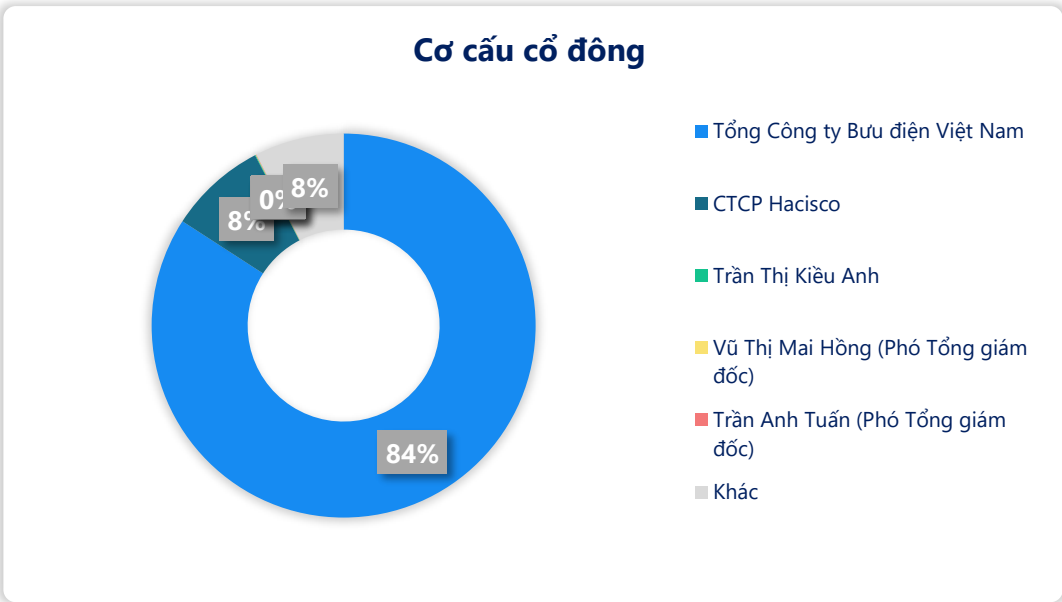
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		21,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,092		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,548		
SL cổ phiếu LH		20,999,440		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		285		
% sở hữu nước ngoài		2.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		302		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		460		
P/E		7.1		
EPS		3,083		
	YTD	1T	3T	6T
EMS	13.4%	20.3%	9.5%	22.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



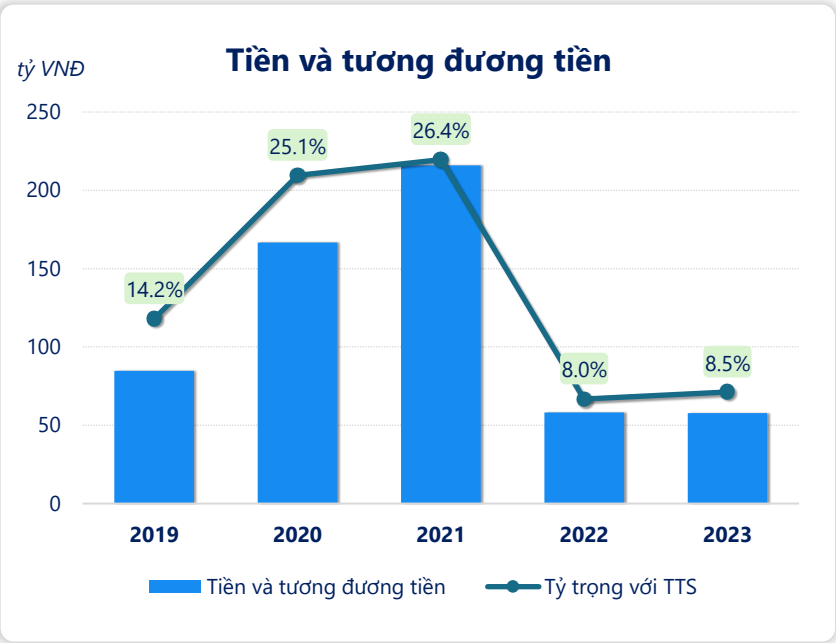
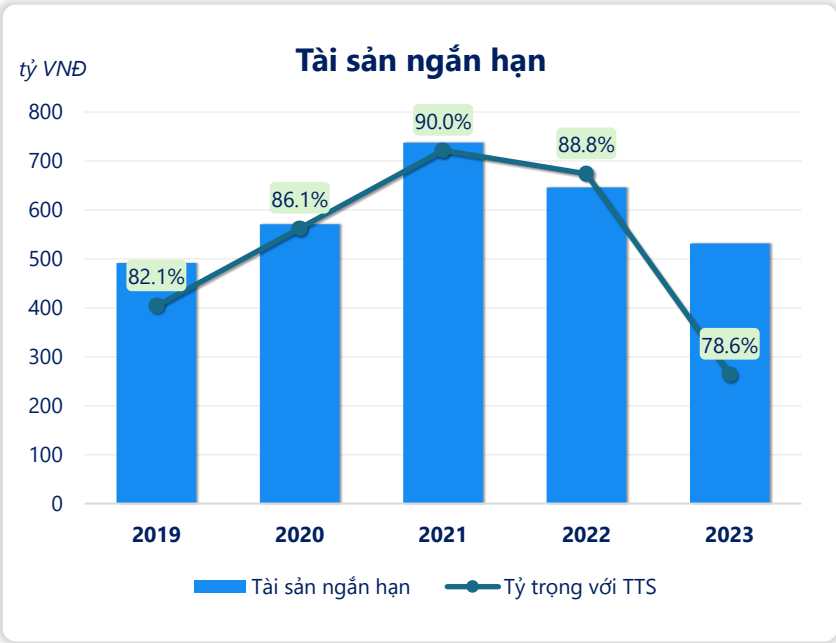
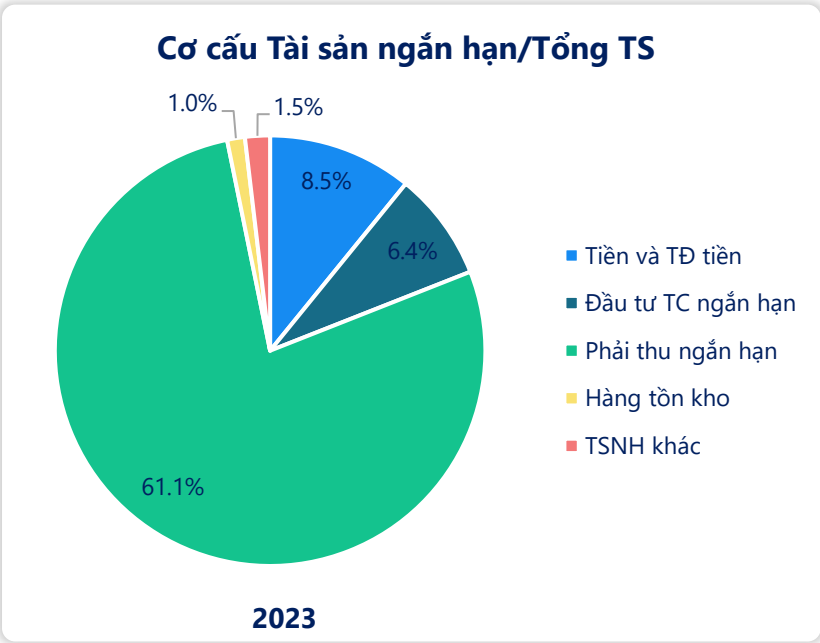
Tổng tài sản của **EMS** năm 2023 đạt **675.9** tỷ đồng, giảm **6.97%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



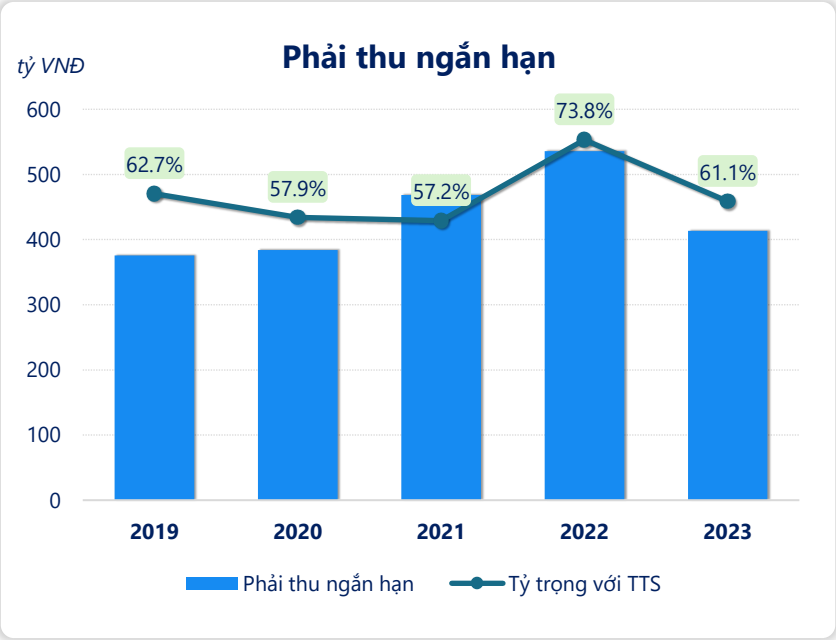
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **92.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 5.51% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.13%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam** sở hữu **84.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Hacisco nắm giữ 8.22% và đứng thứ 3 là Trần Thị Kiều Anh nắm giữ 0.06%.

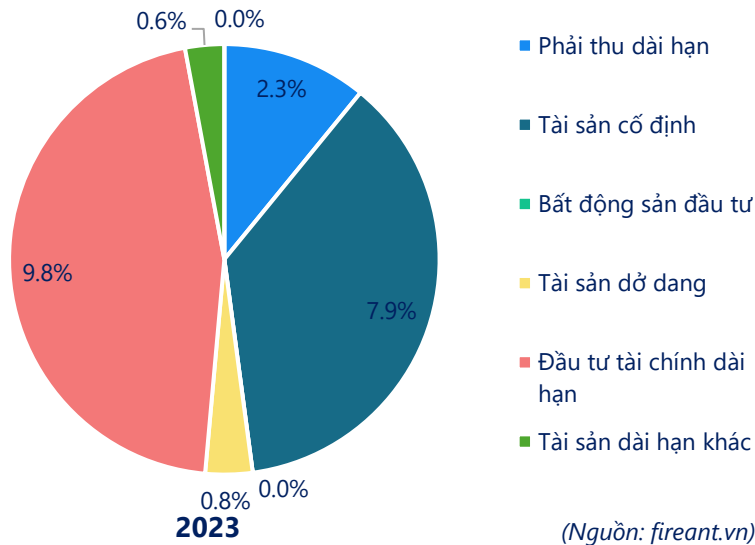


**Tài sản ngắn hạn** của EMS năm 2023 giảm **17.7%** so với năm trước, đạt **531.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **78.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **61.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.54% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



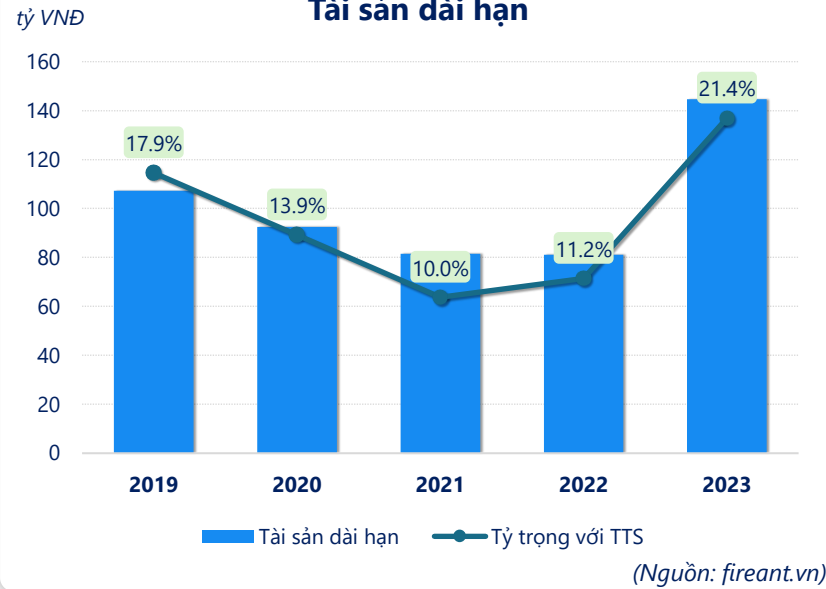
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



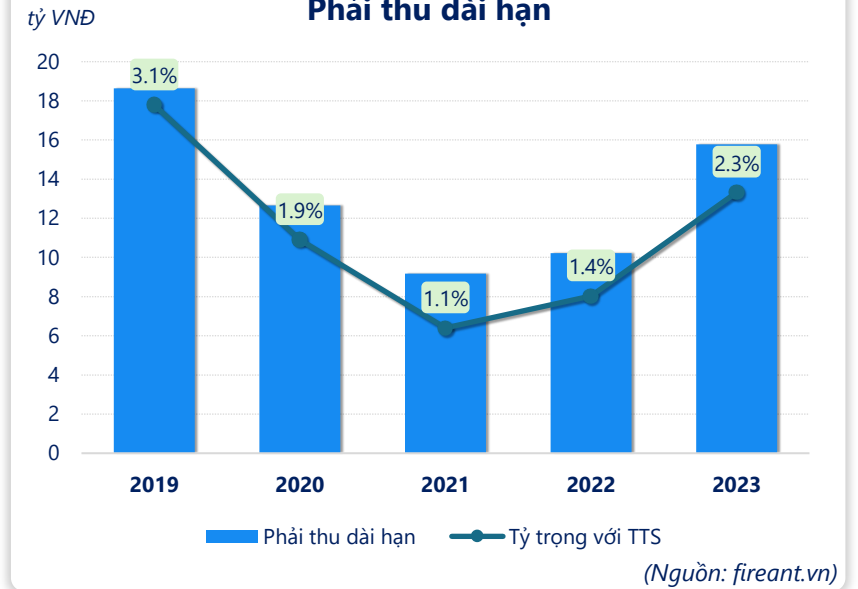
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **78.3%** so với năm trước và đạt **144.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **21.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.76%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.91%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

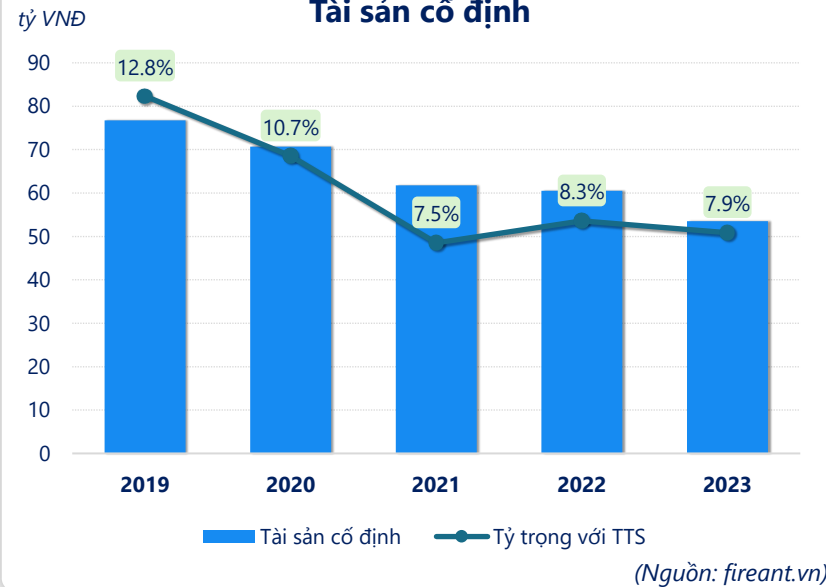
Tài sản dài hạn



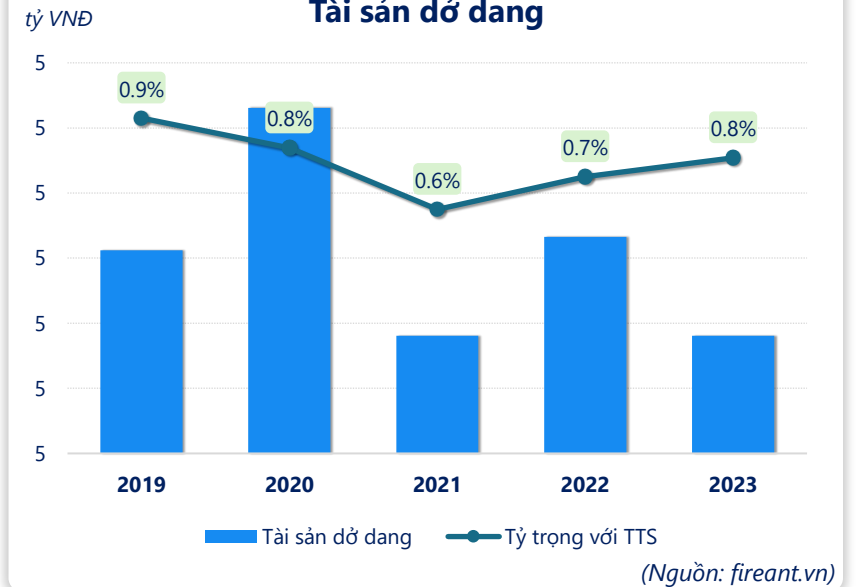
Phải thu dài hạn

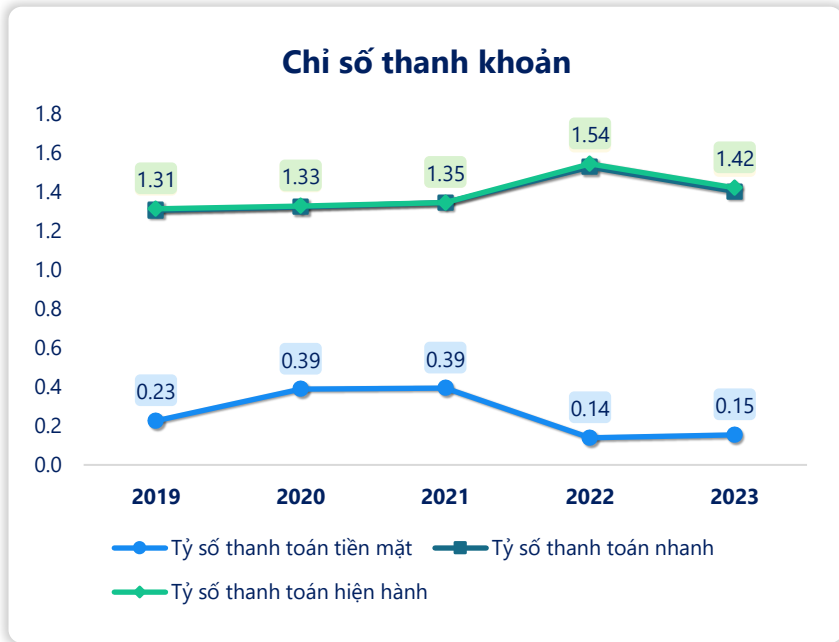
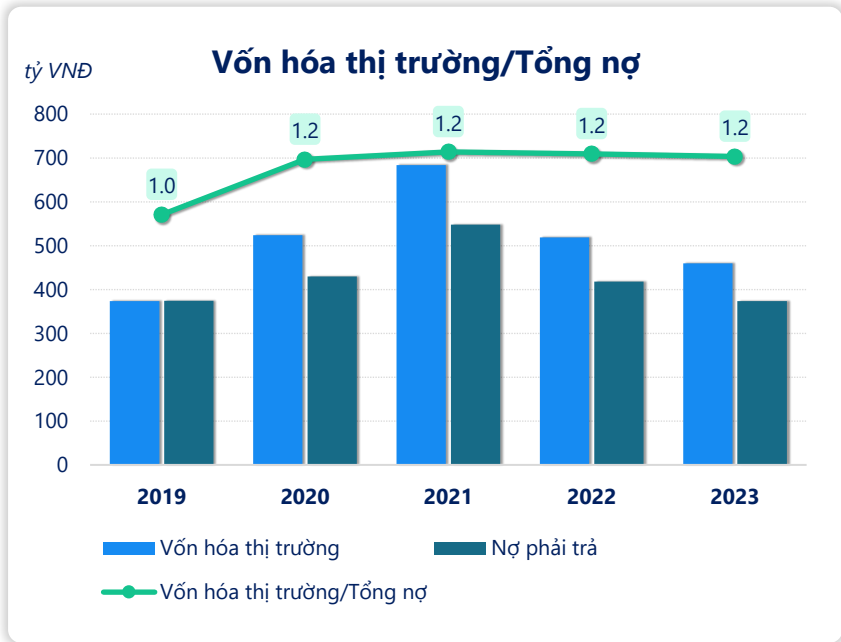
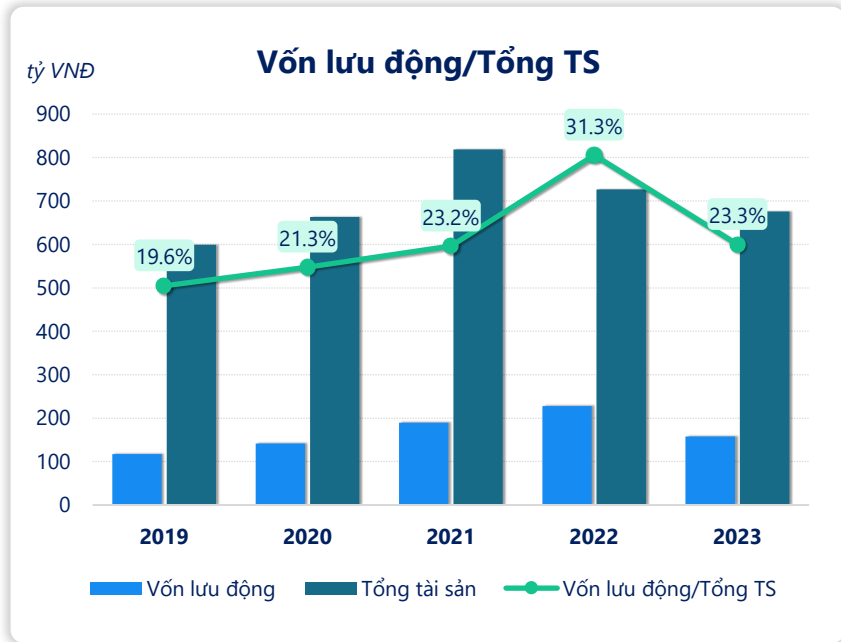
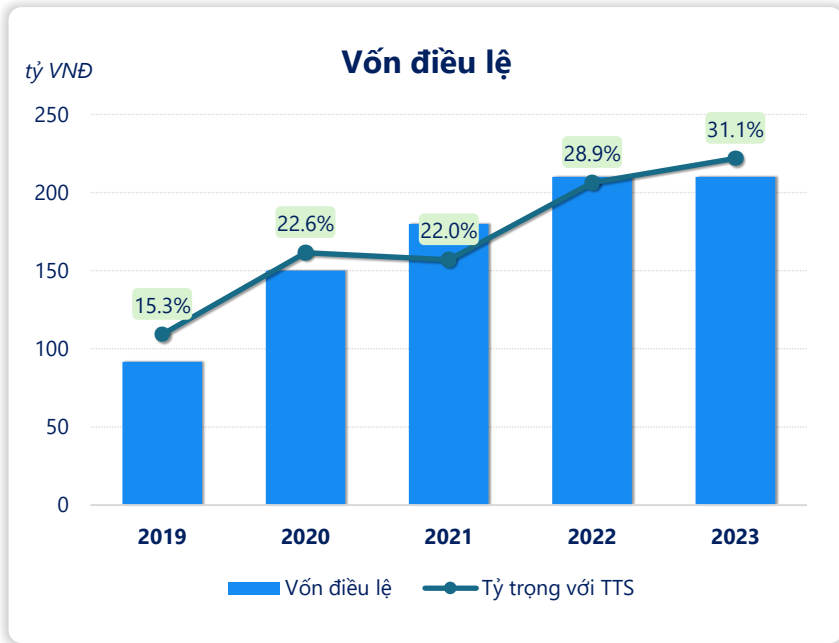
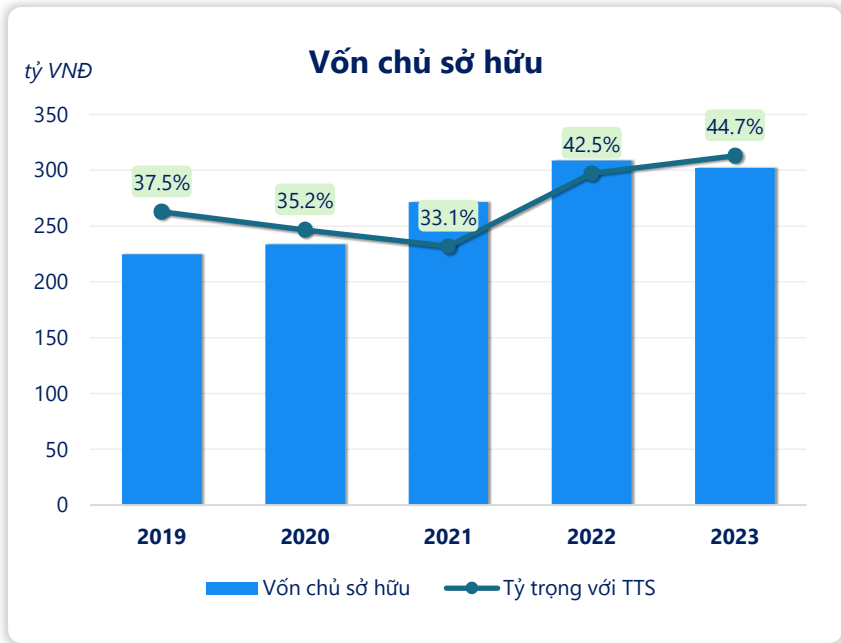
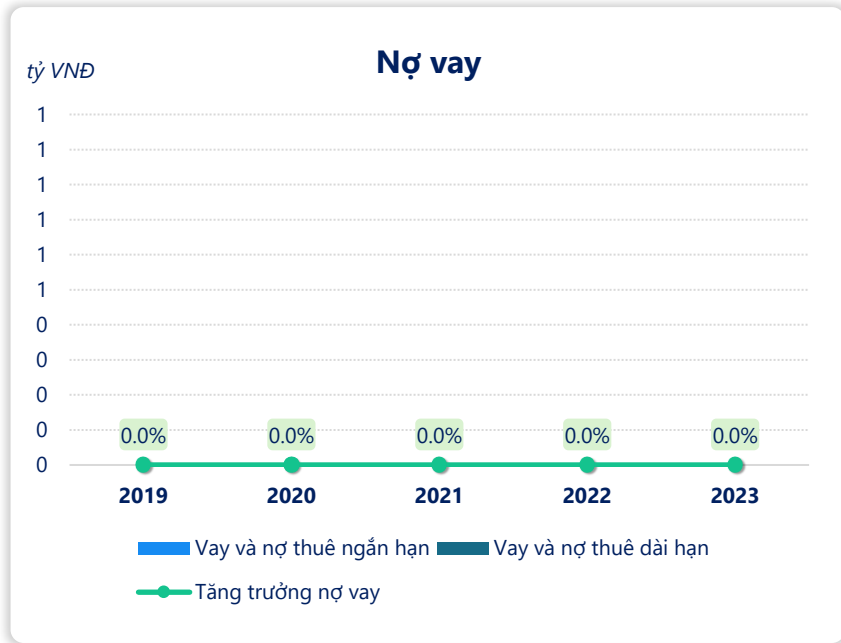


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





<b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> (tỷ VNĐ)	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2023</b>	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2022</b>	<b>Thay đổi</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>676</b>	<b>727</b>	<b>-7.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>521</b>	<b>645</b>	<b>-19.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	57.9	58.2	-0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.3	25.6	30.5%
Phải thu ngắn hạn	413	536	-22.9%
Hàng tồn kho	7.07	6.90	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.96	19.0	-47.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>155</b>	<b>81.1</b>	<b>90.7%</b>
Phải thu dài hạn	15.8	10.2	54.3%
Tài sản cố định	53.5	60.5	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.13	5.15	-0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	76.0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>4.24</b>	<b>5.20</b>	<b>-18.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>374</b>	<b>418</b>	<b>-10.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>374</b>	<b>418</b>	<b>-10.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	122	168	-27.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>302</b>	<b>309</b>	<b>-2.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>302</b>	<b>309</b>	<b>-2.1%</b>
Vốn điều lệ	0	210	-100%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,802</b>	<b>1,912</b>	<b>2,496</b>	<b>2,236</b>	<b>1,797</b>
Giá vốn hàng bán	1,526	1,599	2,024	1,864	1,467
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>276</b>	<b>313</b>	<b>472</b>	<b>371</b>	<b>330</b>
Doanh thu HĐTC	2.13	4.40	4.78	7.37	4.68
Chi phí TC	1.11	1.66	1.78	2.65	0.66
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	45.6	65.6	200	112	90.5
Chi phí QLDN	165	179	190	175	164
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>66.0</b>	<b>71.0</b>	<b>84.3</b>	<b>89.6</b>	<b>80.0</b>
Lợi nhuận khác	0.58	0.44	0.28	-0.03	1.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>66.6</b>	<b>71.5</b>	<b>84.5</b>	<b>89.5</b>	<b>81.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>53.2</b>	<b>57.0</b>	<b>67.3</b>	<b>71.3</b>	<b>64.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>53.2</b>	<b>57.0</b>	<b>67.3</b>	<b>71.3</b>	<b>64.7</b>

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.9	109	91.3	-158	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.1	-18.0	-41.3	0.09	-91.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.8	-9.23	-0.86	-0.04	-41.6
Tiền đầu kỳ	68.8	84.8	167	216	57.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>16.0</b>	<b>82.1</b>	<b>49.1</b>	<b>-158</b>	<b>0.04</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.10	0.00	-0.09	-0.01
Tiền cuối kỳ	84.8	167	216	58.2	57.7